

Số: 2575/GPMT - UBND

Yên Phong, ngày 28 tháng 5 năm 2025.

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN PHONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH DELI Việt Nam tại văn bản 145/CV-NVC ngày 14/5/2025 của Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng NVC Việt Nam về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng NVC Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện tại Tờ trình số 150/TTr-NNMT ngày 27/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng NVC Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN9-6, Khu công nghiệp Yên Phong (khu vực mở rộng), xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng NVC Việt Nam” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng NVC Việt Nam.
- 1.2. Địa điểm thực hiện: Lô CN9-6, Khu công nghiệp Yên Phong (khu vực mở rộng), xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng kí đầu tư, mã số dự án 8719655831 do Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2019, Chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 7 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp 2301105585 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 06 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 2301105585.

1.5. Loại hình sản xuất:

Sản xuất đèn điện chiếu sáng; sản xuất máy lọc không khí; sản xuất máy tạo nước khử khuẩn, máy phun khử khuẩn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Cơ sở được thực hiện trên diện tích 30.000 m² tại CN9-6, Khu công nghiệp Yên Phong (khu vực mở rộng), xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Các hạng mục công trình chính: Xưởng sản xuất và văn phòng diện tích 16.437,4 m².

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường diện tích 150 m², khu vực lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 18 m².

- Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024).

- Cơ sở thuộc nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (căn cứ theo STT 3, Phần III, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Sản xuất đèn điện chiếu sáng; sản xuất các thiết bị dây dẫn đèn Led; sản xuất các bóng đèn diot phát sáng (LED), bộ mạch vi xử lý, bộ bo mạch điện tử; sản xuất bộ nguồn của đèn Led; sản xuất bảng đèn, đế đèn, máng đèn, thân đèn, chụp đèn, khung đèn,...; sản xuất phụ kiện đèn Led như bộ đèn, lồng đèn, đui đèn, ổ cắm điện, vỏ đèn, mạch IC, công tắc, dây điện, giá đỡ: 5.700.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất máy lọc không khí; sản xuất phụ kiện máy lọc không khí như bộ lọc, lõi lọc, phin lọc, bình điện phân, điều khiển từ xa, bánh xe, dây nguồn, dây điện chống nước, tấm ốp lưng: 200.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất máy tạo nước khử khuẩn, máy phun khử khuẩn; sản xuất phụ kiện máy tạo nước khử khuẩn như bình xịt, bình đựng muối kèm thìa và cốc đong, dây chuyển đổi nguồn, lõi lọc: 200.000 sản phẩm/năm.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

Các quy trình sản xuất của cơ sở được tóm tắt như sau:

- Quy trình sản xuất đèn:

Sản xuất, lắp ráp bộ đổi nguồn điện 1 -> Sản xuất, lắp ráp bộ đổi nguồn điện 2
-> Lắp ráp linh kiện bóng điện quang -> Lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh:

+ Quy trình sản xuất, lắp ráp bộ đổi nguồn điện 1:

Bản mạch -> Lên dây chuyên lắp ráp -> In thiếc -> Dán linh kiện nhỏ -> Sấy hàn hồi lưu -> Kiểm tra chất lượng, nhập kho.

+ Quy trình sản xuất, lắp ráp bộ đổi nguồn điện 2:

Sản phẩm nguồn điện 1 (Bản mạch) -> Lên dây chuyên lắp ráp -> In thiếc -> Gắn linh kiện to -> Hàn linh kiện -> Kiểm tra và đập thông số -> Định vị dây nguồn -> Đóng nắp -> Vệ sinh băng côn -> Lão hóa -> Kiểm tra đạt đưa sang dán tem, nhập kho.

+ Quy trình Lắp ráp các linh kiện bóng điện quang:

Bản mạch -> Lên dây chuyên lắp ráp -> In thiếc -> Dán hạt đèn bằng công nghệ SMT -> Sấy hàn hồi lưu -> Kiểm tra chất lượng, số lượng, nhập kho.

- Quy trình sản xuất máy lọc không khí:

+ Quy trình lắp ráp:

Giá đỡ động cơ cố định vỏ trong đường gió -> Động cơ cố định -> Cố định cánh quạt -> Kiểm tra các thành phần động cơ -> Mô-đun cố định nắp đậy máy phát plasma -> Cảm biến PM2.5 được cố định vào vỏ dưới của đường dẫn khí -> Vỏ dưới của ống gió cố định vỏ giữa của ống gió -> Dây dẫn được cắm vào cụm linh kiện PCB của bảng chuyển đổi -> Bộ phận PCB của bảng chuyển đổi cố định -> Cố định cụm vỏ cố định mô-đun và đầu phát -> Cố định vỏ trên của ống gió và lắp ráp vòng bảng điều khiển -> Đấu dây -> Kiểm tra và thử nghiệm bật nguồn -> Cụm ống gió cố định vỏ -> Cụm vòng bảng điều khiển cố định -> Cố định nắp che khe hở và lắp cửa sổ nhỏ -> Lắp đặt đế -> Lắp đặt chân cao su chống trượt.

+ Quy trình đóng gói:

Máy lọc không khí -> Vệ sinh -> Lắp ráp bộ phận lọc -> Đóng gói máy chính bằng túi nhựa có mút xốp -> Đóng gói máy chính vào hộp màu -> Niêm phong bao bì ngoài -> In PO và kiểm tra trên thùng carton ngoài -> Đóng thùng carton ngoài và đặt lên pallet.

- Quy trình sản xuất máy tạo nước khử khuẩn:

+ Quy trình lắp ráp:

Lắp trụ dẫn sáng và quần băng phim cảm ứng -> Cố định phim cảm ứng -> Lắp vít đồng 1 vào đế -> Lắp vít đồng 2 vào đế -> Lắp cáp nhanh 2P vào đế -> Lắp nắp đế -> Cố định nắp đế -> Dán tem, cố định đệm cao su -> Chuyển đóng gói.

+ Quy trình đóng gói:

Làm sạch→Lắp cốc, dán tem nắp bình→Lắp bình phun, đóng túi-> Đóng túi phụ kiện→ Gấp hộp màu, dán băng keo→Đóng túi sản phẩm cho vào hộp màu-> Đóng bìa bọc→ In mã thương hiệu và PO lên thùng ngoài→ Đóng thùng ngoài và đặt lên pallet.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng NVC Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng NVC Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND huyện Yên Phong, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến UBND huyện, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Yên Phong tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT tỉnh (b/c);
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- TTHU, TTHĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Công thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Phòng NN&MT huyện (lưu hồ sơ);
- Chi nhánh TT phục vụ HCC Yên Phong;
- UBND xã Yên Trung;
- Công ty ĐTPHT Viglacera (đ/b);
- Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng NVC Việt Nam (t/h);
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thịnh



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2575/GPMT-UBND ngày 28/5/2025
của UBND huyện Yên Phong)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m³/ngày của Công ty để xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Yên Phong (khu vực mở rộng), sau đó nước thải được thu gom dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Phong (khu vực mở rộng) để xử lý đạt cột A, tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, trước khi thải ra ngoài môi trường. Vì vậy, Cơ sở không phát sinh nước thải xả trực tiếp ra môi trường, nên cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải: Cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt.

- Hệ thống thoát nước rửa: Từ các chậu rửa, nước từ sàn khu WC thu gom vào ống nhựa uPVC D200 mm có tổng chiều dài khoảng 427 m sau đó được đưa ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m³/ngày đêm của Công ty

- Hệ thống thoát nước xí, tiêu: Nước thải sinh hoạt (xí, tiêu) được xử lý sơ bộ qua 03 ngăn tổng dung tích khoảng 90 m³. Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa uPVC D200mm có tổng chiều dài khoảng 450 m.

Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh: 80 m³/ngày đêm.

Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80m³/ngày đêm được thu gom bằng đường ống uPVC đường kính D200m, chiều dài khoảng 500m dẫn về hố ga thoát nước thải của Công ty và đấu nối với KCN Yên Phong (khu mở rộng) qua 01 điểm đấu nối.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

01 hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 80 m³/ngày đêm bằng phương pháp xử lý sinh học.

- Quy trình công nghệ:

Nước thải (sau khi xử lý sơ bộ) → Hồ thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Phong (khu vực mở rộng).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 80 m³/ngày đêm:

STT	Hạng mục	Kích thước tiêu chuẩn Lx WxH	Thể tích (m ³)	Kết cấu
1	Bể thu gom	2,5 x 2,5 x 2,4 m	15	Vật liệu thi công lắp đặt HTXLNT là bê tông cốt thép
2	Bể điều hòa	7,3 x 4,5 x 2,4 m	78,84	
3	Bể thiếu khí	3,7 x 4,5 x 2,4 m	39,96	
4	Bể hiếu khí	3,1 x 4,5 x 2,4 + 2,5 x 1,8 x 2,4 m	44,28	
5	Bể lắng sinh học	2,5 x 2,5 x 2,4 m	15	
6	Bể khử trùng	4,5 x 2,8 x 2,4 m	30,24	
7	Bể chứa bùn	4,5 x 1,45 x 2,4 m	15,66	

- Công suất hệ thống: 80 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh, Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Phong (khu vực mở rộng).

- Tiêu chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Yên Phong (khu mở rộng) (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố.

- Vận hành Hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện.

- Tiến hành bảo dưỡng hệ thống định kỳ; rà soát, kiểm tra, sửa chữa các thiết bị nếu có dấu hiệu hư hỏng.

- Định kỳ nạo vét đường ống dẫn nước để tránh bị lắng cặn, ứ đọng gây tắc

đường ống.

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy,... để thay thế khi cần thiết.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho kỹ thuật viên vận hành hệ thống.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty sẽ tiến hành dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của công ty, công ty lân cận,...; Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đã tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình Bảo vệ môi trường theo Giấy phép môi trường số 31/GPMT-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo Tiêu chuẩn và đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Phong (khu mở rộng), không xả thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín an toàn, đảm bảo nước thải không bị rò rỉ ra đường thoát nước mưa của KCN Yên Phong (khu mở rộng).

3.3. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải từ các bể tự hoại của dự án để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.4. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Phong (khu mở rộng) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường./.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2575/GPMT-UBND ngày 28/5/2025
của UBND huyện Yên Phong)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn sóng, hàn đối lưu và in kem thiếc phủ (tầng 1).
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn tay, máy nhúng thiếc, máy quét dầu và máy lão hoá (tầng 2).
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ khu vực khắc lazer (tầng 2).
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn tay (tầng 2), máy ép nhựa (tầng 1).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả thải: Có 04 dòng khí thải được thu gom từ 04 nguồn phát sinh qua 04 hệ thống xử lý khí thải và thoát ra môi trường qua 04 ống thoát khí, vị trí xả thải sau xử lý được thải ra môi trường, cụ thể:

- Dòng khí thải 01 (OK1): Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn sóng, hàn đối lưu và in kem thiếc phủ (tầng 1) (tương ứng với nguồn số 01), tọa độ: X1: 2348605; Y1: 551446.

- Dòng khí thải 02 (OK2): Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn tay, máy nhúng thiếc, máy quét dầu và máy lão hoá (tầng 2) (tương ứng với nguồn số 02), tọa độ: X2: 2348600; Y2: 551514.

- Dòng khí thải 03 (OK3): Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực khắc lazer (tầng 2) (tương ứng với nguồn số 03), tọa độ: X3: 2348609; Y3: 551454.

- Dòng khí thải 04 (OK4): Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn tay (tầng 2) và máy ép nhựa (tầng 1) (tương ứng với nguồn số 04), tọa độ: X4: 2348597; Y4: 551513.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 68.600 m³/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 9.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 9.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 25.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi

trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 trong quá trình hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau: Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04 (OK1, OK2, OK3, OK4): Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của cơ sở phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B (hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1$) đến hết ngày 31/12/2031:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
6	Đồng và các hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	9		

*** Ghi chú:**

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng NVC Việt Nam có trách nhiệm áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo Quy định tại Khoản 2, Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

- “-”. Không áp dụng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

Nguồn số 01: Được thu gom bằng đường ống dẫn khí đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng quạt hút với công suất quạt hút 9.300 m³/h. Khí thải thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí (OK1).

Nguồn số 02: Được thu gom bằng đường ống dẫn khí đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng quạt hút với công suất quạt hút 9.300 m³/h. Khí thải thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí (OK2).

Nguồn số 03: Được thu gom bằng đường ống dẫn khí đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng quạt hút với công suất quạt hút 25.000m³/h. Khí thải thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí (OK3).

Nguồn số 04: Được thu gom bằng đường ống dẫn khí đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng quạt hút với công suất quạt hút 25.000m³/h. Khí thải thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí (OK4).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Cơ sở lắp đặt tổng số 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải cụ thể: 04 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các khu vực phát sinh khí thải (OK1, OK2, OK3, OK4) bằng phương pháp hấp thụ than hoạt tính.

- Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải:

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
Hệ thống 1: xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn sóng, hàn đối lưu và in kem thiếc phủ (tầng 1) (OK1)			
1	Quạt hút	1	Quạt hút công suất 7,5kW, 380V. Lưu lượng 7.600-9.300 m ³ /h.
2	Tháp hấp phụ	1	Kích thước: LxWxH: 1,9 x 1,2 x 1,2 (m), 1 khay lọc than hoạt tính.
3	Tủ điện	1	Tổng công suất 7,5 kWh.
4	Hệ thống đường ống dẫn khí	1	Các thông số nhánh hút cho các vị trí hàn sóng, hàn đối lưu và in kem thiếc phủ được thu lại theo đường ống nhựa PVC đường kính Ø 0,2m, chiều dài 32m; đường ống chính đường kính Ø 0,315m; Ø 0,355m; Ø 0,4m, tổng chiều dài 37,5m.
5	Ống thoát khí	1	Chiều cao 10m, đường kính 0,4m.
6	Chụp hút	8	Chiều dài x chiều rộng: (DxR): 0,7 x 0,2 (m).
Hệ thống 2: xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn tay, máy nhúng thiếc, máy quét dầu và máy lão hoá (tầng 2) (OK2)			
1	Quạt hút	1	Quạt hút công suất 7,5kW, 380V. Lưu lượng 7.600-9.300 m ³ /h.
2	Tháp hấp phụ	1	Kích thước: LxWxH: 1,9 x 1,2 x 1,2 (m), 1 khay lọc than hoạt tính.
3	Tủ điện	1	Tổng công suất 7,5 kW/h.
4	Hệ thống đường ống dẫn	1	Các thông số nhánh hút cho các vị trí hàn tay, máy nhúng thiếc, máy quét dầu và máy lão hoá được thu lại theo đường ống nhựa PVC đường kính Ø 0,2m, tổng

	khí		chiều dài 65,9m; đường ống chính đường kính Ø 0,315m; Ø 0,355m; Ø 0,4m tổng chiều dài 23,35m.
5	Ống thoát khí	1	Chiều cao 10 m, đường kính 0,4m.
6	Chụp hút	15	Chiều dài x chiều rộng: (DxR): 0,7 x 0,2 (m).
Hệ thống 3: xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực khắc lazer (tầng 2) (OK3)			
1	Quạt hút	1	Quạt hút công suất 15kW, 380V; Lưu lượng: 20.000-25.000 m ³ /h.
2	Tháp hấp phụ	1	Kích thước: LxWxH: 1,9 x 1,2 x 1,2 (m), 2 khay lọc than hoạt tính.
3	Tủ điện	1	Tổng công suất 15 kW/h.
4	Hệ thống đường ống dẫn khí	1	Các ống nhánh hút cho các vị trí khu vực khắc lazer được thu lại theo đường ống nhựa PVC đường kính Ø 0,2m, tổng chiều dài 162m; đường ống chính đường kính Ø 0,315m; Ø 0,355m; Ø 0,4m, tổng chiều dài 53,61m.
5	Ống thoát khí	1	Chiều cao 10m, đường kính 0,4m.
6	Chụp hút	45	Chiều dài x chiều rộng: (DxR): 0,7 x 0,2 (m).
Hệ thống 4: xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn tay (tầng 2), máy ép nhựa (tầng 1) (OK4)			
1	Quạt hút	1	Quạt hút công suất 15kW, 380V; Lưu lượng: 20.000-25.000 m ³ /h.
2	Tháp hấp phụ	1	Kích thước: LxWxH: 1,9 x 1,2 x 1,2 (m), 2 khay lọc than hoạt tính.
3	Tủ điện	1	Tổng công suất 15 kW/h.
4	Hệ thống đường ống dẫn khí	1	Các ống nhánh hút cho các vị trí khu vực hàn tay, khu vực ép nhựa được thu lại theo đường ống nhựa PVC đường kính Ø 0,2m, chiều dài 162m; đường ống chính đường kính Ø 0,315m; Ø 0,355m; Ø 0,4m, tổng chiều dài 53,61m.
5	Ống thoát khí	1	Chiều cao 10m, đường kính 0,4m.
6	Chụp hút	36	Chiều dài x chiều rộng: (DxR): 0,7 x 0,2 (m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Quan trắc, giám sát chất lượng khí thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo tần suất để kịp thời tìm nguyên nhân và khắc phục hệ thống xử lý khí

thải khí hệ thống gặp sự cố.

- Tiến hành kiểm tra, kiểm soát và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống.
- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải, có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty dừng ngay hoạt động sản xuất; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại tới người và tài sản; Khắc phục sự cố đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đã tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình Bảo vệ môi trường theo Giấy phép môi trường số 31/GPMT-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải;

3.4. có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.5. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định

3.6. Công ty TNHH công nghệ và chiếu sáng Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Xem theo Giấy phép môi trường số: 2575/GPMT-UBND ngày 28/5/2025
của UBND huyện Yên Phong)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực ép bìa;
- Nguồn số 02: Khu vực hàn siêu âm;
- Nguồn số 03: Khu vực dán keo;
- Nguồn số 04: Khu vực ép nhựa;
- Nguồn số 05: Khu vực lắp ráp;
- Nguồn số 06: Khu vực cắt gỗ;
- Nguồn số 07: Khu vực dập;
- Nguồn số 08: Khu vực ép viền bìa nhựa;
- Nguồn số 09: Khu vực may;
- Nguồn số 10: Khu vực cắt băng dính;
- Nguồn số 11: Khu vực ép viền bìa nhựa;
- Nguồn số 12: Khu vực nghiền nhựa;
- Nguồn số 13: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 01;
- Nguồn số 14: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 02;
- Nguồn số 15: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 03;
- Nguồn số 16: Tại quạt hút của hệ thống xử lý bụi số 04;
- Nguồn số 17: Tại quạt hút của hệ thống xử lý bụi số 05;
- Nguồn số 18: Tại quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 06;
- Nguồn số 19: Tại khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh

hoạt;

- Nguồn số 20: Tại khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên của cơ sở tại khu vực sản xuất và khu vực công trình bảo vệ môi trường.

- Nguồn số 01: Tọa độ X=2348895; Y=551300;
- Nguồn số 02: Tọa độ X=2348891; Y=551342;
- Nguồn số 03: Tọa độ X=2348849; Y=551367;
- Nguồn số 04: Tọa độ X=2348821; Y=551311;

- Nguồn số 05: Tọa độ X=2348852; Y=551448;
- Nguồn số 06: Tọa độ X=2348869; Y=551506;
- Nguồn số 07: Tọa độ X=2348827; Y=551523;
- Nguồn số 08: Tọa độ X=2348788; Y=551536;
- Nguồn số 09: Tọa độ X=2348792; Y=551477;
- Nguồn số 10: Tọa độ X=2348809; Y=551607;
- Nguồn số 11: Tọa độ X=2348806; Y=551657;
- Nguồn số 12: Tọa độ X=2348794; Y=551710;
- Nguồn số 13: Tọa độ X=2348767; Y=551663;
- Nguồn số 14: Tọa độ X=2348764; Y=551717;
- Nguồn số 15: Tọa độ X=2348822; Y=551780;
- Nguồn số 16: Tọa độ X=2348805; Y=551848;
- Nguồn số 17: Tọa độ X=2348776; Y=551819;
- Nguồn số 18: Tọa độ X=2348738; Y=551851;
- Nguồn số 19: Tọa độ X=2348770; Y=551850;
- Nguồn số 20: Tọa độ X=2348763; Y=551715.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Tiếng ồn trong khu vực sản xuất: Trong mọi thời điểm làm việc mức tiếp xúc cho phép với tiếng ồn của người lao động tại nơi làm việc đảm bảo yêu cầu theo QCVN 24/2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn: Mức áp suất âm cực đại không vượt quá 115 dBA. Thời gian tiếp xúc (8 giờ) không quá 85 dBA.

- Tiếng ồn ngoài khu vực sản xuất: phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>
2	85	85		<i>Khu vực sản xuất</i>

3.2. Độ rung:

Độ rung phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp;
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc;
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.
- Lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, như: Nút bịt tai, miếng che tai... cho người lao động trực tiếp chịu tiếng ồn.
- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động trực tiếp tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài.
- Định kỳ kiểm tra sức khoẻ định kỳ người lao động, đặc biệt là yếu thính lực.
- Tuyên truyền giáo dục mức độ nguy hại của tiếng ồn độ rung với sức khoẻ, tổ chức các khoá huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khoẻ cho công nhân.
- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông, vận tải:
 - + Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ gây ra tiếng ồn và độ rung cao.
 - + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
 - + Các phương tiện giao thông vận tải phải được tiến hành đăng kiểm theo đúng quy định của Pháp luật.
 - + Yêu cầu các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



PHỤ LỤC 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2575/GPMT-UBND ngày 28/5/2025
của UBND huyện Yên Phong)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu tổng hợp thải	17 02 03	250
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	6
3	Thiết bị, bộ phận của linh kiện thải có thành phần nguy hại	19 02 06	200
Tổng			456

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dụng cụ bảo hộ lao động không dính thành phần nguy hại	100.000
2	Bao bì, thùng chứa thành phẩm, nhãn mác hỏng	60.000
3	Giấy photo, bìa catton	320.000
4	Linh kiện thải không chứa các thành phần nguy hại	15.000
5	Kim loại thải	100.000
6	Pallet gỗ	200.000
7	Các loại nhựa thải	20.000
8	Túi bóng, xốp EPE	60.000
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	20.000
Tổng		895.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 144 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải được kiểm soát:

STT	Thành phần	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	CTNH (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu, quần áo bảo hộ, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	300
2	Hộp mực in, photo chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	KS	15
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	55
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	100
5	Keo thải	08 03 01	KS	25
6	Than hoạt tính thải bỏ	18 02 01	KS	2.800
7	Que hàn thải	07 04 01	KS	20
Tổng				3.315

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì phù hợp, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa CTNH diện tích 18m²;

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng, có nắp đậy; bao túi mềm.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 01 kho lưu chứa với có diện tích 150 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng có nắp đậy, bao túi mềm.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Rác thải sinh hoạt được lưu giữ tạm thời ở khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Các loại chất thải phát sinh như chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH được phân loại ngay tại nguồn, sau đó hằng ngày đưa về khu vực lưu giữ chất thải tương ứng cho từng loại chất thải phát sinh.
- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2575/GPMT-UBND ngày 28/5/2025 của UBND huyện Yên Phong)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
3. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.
8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định.
9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới ./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 1319 Quyển số: 01/2025/SCTBSĐT-SCT/BS

Ngày 29 Tháng 7 Năm 2025